

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2021)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Tầng 23, Tòa nhà Gelex, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 02 năm 2022



Số: 0500 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 4 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.084.060.380.536</b>	<b>1.854.566.659.008</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>577.844.093.712</b>	<b>213.821.688.703</b>
1. Tiền	111		577.844.093.712	213.821.688.703
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>225.155.250.060</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	-	225.155.250.060
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>501.446.964.324</b>	<b>1.237.111.421.300</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	455.260.640.261	1.217.983.058.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		453.049.000	13.360.572.363
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	46.360.735.466	6.002.636.986
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(627.460.403)	(234.846.240)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>165.670.083.745</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	165.670.083.745
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.769.322.500</b>	<b>12.808.215.200</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.850.002	27.850.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.477.110.729	12.526.003.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	254.361.769	254.361.769
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.443.101.339.974</b>	<b>4.778.828.293.504</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	300.000.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.466.080.000</b>	<b>1.780.240.000</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.466.080.000	1.780.240.000
- Nguyên giá	222		3.211.322.250	3.211.322.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.745.242.250)	(1.431.082.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		88.400.000	88.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.400.000)	(88.400.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.283.018.727</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5.283.018.727	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>7.133.129.420.115</b>	<b>4.776.303.673.187</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.371.872.480.962	3.007.516.758.854
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.771.644.295.436	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.768.786.914.333
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.387.356.283)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.222.821.132</b>	<b>744.380.317</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.222.821.132	744.380.317
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>8.527.161.720.510</b>	<b>6.633.394.952.512</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.394.773.663.754</b>	<b>4.383.130.035.525</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.030.956.674.136</b>	<b>3.413.299.987.761</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	63.722.620.711	547.868.608.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	33.103.679.600	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	102.709.564	90.564.922
4. Phải trả người lao động	314		2.552.536.340	898.356.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	32.567.062.402	34.417.966.321
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.384.445.223	8.293.839.801
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.108.623.015.412	1.711.241.248.739
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	786.786.415.723	1.110.341.213.927
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.189.161	148.189.161
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.363.816.989.618</b>	<b>969.830.047.764</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.363.816.989.618	969.830.047.764
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.132.388.056.756</b>	<b>2.250.264.916.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>4.132.388.056.756</b>	<b>2.250.264.916.987</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.100.556.756	26.564.916.987
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.377.916.987	13.202.709.272
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		287.722.639.769	13.362.207.715
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>8.527.161.720.510</b>	<b>6.633.394.952.512</b>

Cao Thị Xiêm  
Người lập biểuNguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởngNguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.878.599.309.327	2.822.228.342.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	12.303.552.280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	2.878.599.309.327	2.809.924.790.324
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.837.698.929.262	2.764.195.541.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.900.380.065	45.729.248.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	669.293.819.403	445.709.078.314
7. Chi phí tài chính	22	26	309.296.433.572	279.856.819.967
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	23		248.675.295.674	228.093.986.098
8. Chi phí bán hàng	25	27	7.926.920.792	8.140.695.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	16.431.232.305	12.824.543.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		376.539.612.799	190.616.268.282
11. Thu nhập khác	31		-	244.556.292
12. Chi phí khác	32		68.973.030	2.616.859
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(68.973.030)	241.939.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		376.470.639.769	190.858.207.715
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		376.470.639.769	190.858.207.715

  
 Cao Thị Xiêm  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Nga  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Trọng Trung  
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	376.470.639.769	190.858.207.715
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	314.160.000	314.160.000
Các khoản dự phòng	03	10.779.970.446	234.846.240
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.131.914.018	(4.812.645.653)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(573.945.948.708)	(368.645.620.309)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	248.675.295.674	228.093.986.098
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.426.031.199	46.042.934.091
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	776.783.197.529	(472.765.430.394)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	165.670.083.745	(74.301.846.403)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.036.853.885.457)	1.114.739.138.471
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.488.440.817)	586.373.662
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	225.155.250.060	(182.938.379.600)
Tiền lãi vay đã trả	14	(264.854.519.501)	(172.923.494.246)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.000.000)	(476.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.196.283.242)	257.962.795.581
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.283.018.727)	
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300.000.000.000)	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.370.157.593.211)	(441.303.187.988)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	543.427.976.694	409.519.374.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.132.012.635.244)	(31.783.813.748)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.616.587.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.450.403.421.568	5.072.577.433.365
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.387.626.026.940)	(4.722.890.926.129)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.935.000.000)	(427.496.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.568.429.894.628</b>	<b>(77.809.492.764)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>364.220.976.142</b>	<b>148.369.489.069</b>
 Tiền đầu năm	60	213.821.688.703	65.555.793.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(198.571.133)	(103.593.812)
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>577.844.093.712</b>	<b>213.821.688.703</b>

  
 Cao Thị Xiêm  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Nga  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Trọng Trung  
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (đổi tên từ ngày 02 tháng 01 năm 2020), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 22 tháng 9 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam).

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- Hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất, truyền tải, phân phối điện (từ ngày 05 tháng 10 năm 2021);
- Kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:**

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 thông qua phương án nhận chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp theo kế hoạch tái cấu trúc-sắp xếp lại sở hữu vốn trong mảng sản xuất điện giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, Theo đó:
  - Ngày 05 tháng 10 năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH Phát điện GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV GELEX Land) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX). Theo đó, từ ngày 05 tháng 10 năm 2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Phát điện GELEX là 100%.
  - Ngày 27 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX). Sau đó, Công ty tiếp tục tăng vốn và nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng trị là 100%. Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tên sau khi chuyển đổi của công ty này sẽ là Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị.
- Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 số 04/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021, Công ty chủ trương thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX – Bên liên quan của Công ty, bằng toàn bộ 87.100.000 cổ phần tại Tổng Công ty Viglacera – CTCTP mà Công ty đang sở hữu và bằng tiền với số tiền là 2.099.585.667 VND. Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu 87.100.000 cổ phần tại Tổng Công ty Viglacera - CTCTP và góp vốn bằng tiền gửi Ngân hàng số tiền 2.099.585.667 VND cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Sau khi góp vốn, Công ty nắm giữ 177.088.650 cổ phần tương ứng với 22,42% Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX. Theo đó, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX trở thành công ty liên kết của Công ty.
- Ngày 16 tháng 8 năm 2021, Công ty đã hoàn thành mua thêm 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam từ cổ đông thiểu số của công ty con này theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh, theo đó tăng tỷ lệ lợi ích tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam từ 95,82% lên 96,35%.
- Theo Nghị Quyết số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện, Công ty Cổ phần Thiết bị điện thực hiện bán 4.800.000 cổ phiếu quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã bán được 2.302.000 cổ phiếu quỹ. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện giảm từ 86,96% xuống 85,23% kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin rằng vấn đề trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện



(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (Tiếp theo):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
2.	Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

(v) Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết mà Công ty có tỷ lệ phần lợi ích trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hà Nội	22,42%	22,42%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 2 năm.



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn và các khoản chi phí trả trước khác

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí cam kết rút vốn được phân bổ theo thời hạn khoản vay trong thời gian 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng, theo đó, khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính riêng.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	128.228.760	57.283.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577.715.864.952	213.764.404.705
	<b>577.844.093.712</b>	<b>213.821.688.703</b>

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND			VND
Trái phiếu	-	-	-	97.000.000.000	(i)	-
Cổ phiếu	-	-	-	128.155.250.060	168.487.354.000	-
	-	-	-	<b>225.155.250.060</b>		-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu của các công ty chưa niêm yết.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	359.156.275.369	748.897.512.932
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	31.374.269.177	30.611.243.419
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	11.853.543.350	76.673.333.816
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	98.201.232.434
Các khoản phải thu khách hàng khác	52.876.552.365	263.599.735.590
	<b>455.260.640.261</b>	<b>1.217.983.058.191</b>

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	403.990.217.658	873.494.033.595
--	-----------------	-----------------

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ tức được chia	39.464.599.000	-
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	6.895.636.466	-
Tạm ứng	500.000	500.000
Dự thu lãi tiền cho vay, lãi trái phiếu	-	6.002.136.986
	<b>46.360.735.466</b>	<b>6.002.636.986</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	165.670.083.745	-
	-	-	<b>165.670.083.745</b>	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thiết bị điện (i)	300.000.000.000	-
	<b>300.000.000.000</b>	-

Trong đó:

Phải thu về cho vay bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	300.000.000.000	-
---	-----------------	---

(i) Phản ánh khoản phải thu về cho vay với Công ty Cổ phần Thiết bị Điện theo Hợp đồng vay vốn số 09/2021/HĐVV/ELECTRIC-THI ngày 17 tháng 11 năm 2021 với lãi suất cho vay là 10%/năm. Khoản cho vay có thời hạn là 66 tháng tính từ ngày 17 tháng 11 năm 2021 đến ngày 17 tháng 5 năm 2027. Toàn bộ lãi cho vay và gốc cho vay sẽ được thanh toán vào cuối thời hạn của khoản cho vay hoặc theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
Số dư cuối năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	35.922.250	1.361.360.000	33.800.000	1.431.082.250
Khấu hao trong năm	-	314.160.000	-	314.160.000
Số dư cuối năm	35.922.250	1.675.520.000	33.800.000	1.745.242.250
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	-	1.780.240.000	-	1.780.240.000
Tại ngày cuối năm	-	1.466.080.000	-	1.466.080.000

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 69.722.250 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 69.722.250 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án xây dựng phần mềm SAP	5.283.018.727	-
	<b>5.283.018.727</b>	-

Chi phí đầu tư xây dựng triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp SAP dự kiến được đưa vào vận hành từ cuối quý I năm 2022.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			VND		VND	
			Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>5.371.872.480.962</b>	<b>(10.387.356.283)</b>		<b>3.007.516.758.854</b>	-	
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.611.555.369.317	-	3.301.162.646.000	1.592.000.708.916	-	3.801.115.815.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện (i)	753.600.289.824	-	1.211.563.189.300	755.324.389.824	-	1.183.937.970.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	-	433.399.773.600	332.061.707.611	-	415.588.824.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	-	(iii)	112.485.000.000	-	(iii)
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	405.644.952.503	-	(iii)	215.644.952.503	-	(iii)
Công ty TNHH Phát điện GELEX	886.175.161.707	-	(iii)	-	-	(iii)
Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.270.350.000.000	(10.387.356.283)	(iii)	-	-	(iii)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>1.771.644.295.436</b>	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.771.644.295.436	-	(iii)	-	-	(iii)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-		<b>1.768.786.914.333</b>	-	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-		1.768.786.914.333	-	2.334.280.000.000
	<b>7.143.516.776.398</b>	<b>(10.387.356.283)</b>		<b>4.776.303.673.187</b>	-	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Một số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20.

**Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa là công ty con
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty liên kết

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 30.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	46.765.562.169	46.765.562.169	448.151.041.182	448.151.041.182
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	7.035.155.050	7.035.155.050	-	-
Công ty TNHH Thép JFE SHOJI Việt Nam	4.615.482.934	4.615.482.934	5.480.568.182	5.480.568.182
Công ty Cổ phần Ngô Han MITSUI & Co., Ltd	1.796.719.740	1.796.719.740	14.537.824.450	14.537.824.450
Phải trả các đối tượng khác	-	-	42.506.130.675	42.506.130.675
	3.509.700.818	3.509.700.818	37.193.043.621	37.193.043.621
	<b>63.722.620.711</b>	<b>63.722.620.711</b>	<b>547.868.608.110</b>	<b>547.868.608.110</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	47.400.380.238	47.400.380.238	467.958.483.393	467.958.483.393



14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	32.439.641.000	-
Khác	664.038.600	-
	<b>33.103.679.600</b>	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	254.361.769
	<b>254.361.769</b>	-	-	<b>254.361.769</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	168.688.548.258	168.688.548.258	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.564.922	825.249.208	837.393.850	102.709.564
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>90.564.922</b>	<b>169.516.797.466</b>	<b>169.528.942.108</b>	<b>102.709.564</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi trái phiếu	19.912.663.014	29.776.794.518
Lãi vay ngân hàng	9.624.648.690	185.156.519
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	2.435.750.698	3.137.445.284
Khác	594.000.000	1.318.570.000
	<b>32.567.062.402</b>	<b>34.417.966.321</b>
Trong đó:		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	300.000.000	1.005.000.000

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi bán hàng trả chậm	3.384.445.223	8.293.839.801
	<b>3.384.445.223</b>	<b>8.293.839.801</b>
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	3.384.445.223	8.293.839.801

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	808.565.277.021	1.384.390.927.085
Nhận ký cược, ký quỹ (i)	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí lãi vay bên liên quan	-	26.850.321.654
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.738.391	-
	<b>1.108.623.015.412</b>	<b>1.711.241.248.739</b>
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	300.000.000.000	326.850.321.654

(i) Phản ánh khoản nhận ký cược, ký quỹ với lãi suất từ 6%/năm đến 10%/năm.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị	VND	
Vay ngắn hạn		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng (i)	182.998.500.940	182.998.500.940	616.537.725.121	398.096.972.577	401.439.253.484	401.439.253.484	
Vay tổ chức kinh tế	-	-	174.424.708.309	174.424.708.309	-	-	
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	488.104.346.054	488.104.346.054	1.766.000.000.000	2.254.104.346.054	-	-	
	<b>671.102.846.994</b>	<b>671.102.846.994</b>	<b>2.556.962.433.430</b>	<b>2.826.626.026.940</b>	<b>401.439.253.484</b>	<b>401.439.253.484</b>	
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-	167.641.154.329	-	167.641.154.329	167.641.154.329	
Trái phiếu đến hạn thanh toán	439.238.366.933	439.238.366.933	339.467.640.977	561.000.000.000	217.706.007.910	217.706.007.910	
	<b>439.238.366.933</b>	<b>439.238.366.933</b>	<b>507.108.795.306</b>	<b>561.000.000.000</b>	<b>385.347.162.239</b>	<b>385.347.162.239</b>	
	<b>1.110.341.213.927</b>	<b>1.110.341.213.927</b>	<b>3.064.071.228.736</b>	<b>3.387.626.026.940</b>	<b>786.786.415.723</b>	<b>786.786.415.723</b>	



(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	91.439.253.484	115.249.187.490	Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 6 năm 2022	5,8	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hàng tồn kho và quyền đòi nợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	310.000.000.000	-	31-05-2022	7,5	Thanh toán chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	Cổ phiếu THI (Công ty Cổ phần Thiết bị Điện) thuộc sở hữu của Công ty và cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	67.749.313.450				
	<b>401.439.253.484</b>	<b>115.249.187.490</b>				

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	-	-	1.090.000.000.000	-	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000
Vay bên liên quan (ii)	-	-	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000
Trái phiếu (iii)	1.409.068.414.697	1.409.068.414.697	11.095.737.160	561.000.000.000	859.164.151.857	859.164.151.857
	<b>1.409.068.414.697</b>	<b>1.409.068.414.697</b>	<b>1.901.095.737.160</b>	<b>561.000.000.000</b>	<b>2.749.164.151.857</b>	<b>2.749.164.151.857</b>
Chi tiết:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	439.238.366.933	439.238.366.933			385.347.162.239	385.347.162.239
Số phải trả sau 12 tháng	969.830.047.764	969.830.047.764			2.363.816.989.618	2.363.816.989.618



(i) Chi tiết vay ngân hàng:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	1.090.000.000.000	-	Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31-12-2024	Lãi suất vay cố định 8,52%-8,54/năm, trả lãi 3 tháng/lần	Tái cấu trúc doanh nghiệp, trả nợ khoản vay với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX
	<b>1.090.000.000.000</b>	<b>-</b>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	167.641.154.329					
- Số phải trả sau 12 tháng	922.358.845.671					

(ii) Chi tiết vay bên liên quan:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Công ty mẹ của Công ty	800.000.000.000	-	22-07-2023	Lãi suất cố định 10%/năm, trả lãi vào cuối thời hạn khoản vay	Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-				
- Số phải trả sau 12 tháng	800.000.000.000	-				

(iii) Chi tiết trái phiếu:

Đơn vị lưu ký	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		(%/năm)		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	220.000.000.000	400.000.000.000	01-08-2022	Lãi suất 9,8%/năm (điều chỉnh 3 tháng/lần), lãi trả theo quý	Tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp	Cổ phiếu HEM (Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội) thuộc sở hữu của Công ty
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	650.000.000.000	650.000.000.000	Tháng 9-2023	Lãi suất cố định 9%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	Tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp	Cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	381.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	(10.835.848.143)	(21.931.585.303)				
	<b>859.164.151.857</b>	<b>1.409.068.414.697</b>				
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>217.706.007.910</i>	<i>439.238.366.933</i>				
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>641.458.143.947</i>	<i>969.830.047.764</i>				

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn và gốc trái phiếu phát hành (không bao gồm phí phát hành trái phiếu) được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	387.641.154.329	441.000.000.000
Trong năm thứ hai	1.135.282.308.658	340.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.237.076.537.013	650.000.000.000
	<u><b>2.760.000.000.000</b></u>	<u><b>1.431.000.000.000</b></u>



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	263.202.709.272	2.486.902.709.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	190.858.207.715	190.858.207.715
Chia cổ tức	-	-	-	(427.496.000.000)	(427.496.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	26.564.916.987	2.250.264.916.987
Số dư đầu năm nay	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	26.564.916.987	2.250.264.916.987
Tăng vốn trong năm (i)	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	1.616.587.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	376.470.639.769	376.470.639.769
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(110.935.000.000)	(110.935.000.000)
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756

- (i) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án chào bán cổ phần đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 05/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 8 năm 2021 và kết quả chào bán cổ phần tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 55/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2021.
- (ii) Cổ tức công bố trong năm bao gồm:
- Chia cổ tức đợt 4 năm 2020 số tiền 22.187.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33A/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 phê duyệt cổ tức năm 2020 đã phân phối.
  - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 số tiền 88.748.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2021.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	221.870.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	221.870.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	221.870.000
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	221.870.000
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	78.130.000	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 22 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80%	2.218.656.000.000	99,998%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	165.000.000.000	5,5%	-	-
Các cổ đông khác	435.044.000.000	14,5%	44.000.000	0,002%
	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.218.700.000.000</b>	<b>100%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.349.121.840	1.839.711.600
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.272.467.190
	<b>1.349.121.840</b>	<b>3.112.178.790</b>

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	1.825,3	220.659,09

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.878.599.309.327	2.817.025.047.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	5.203.295.372
	<b>2.878.599.309.327</b>	<b>2.822.228.342.604</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	12.303.552.280
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.878.599.309.327</b>	<b>2.809.924.790.324</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.870.480.176.827	1.858.724.253.691

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.837.698.929.262	2.759.702.559.580
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	4.492.981.950
	<b>2.837.698.929.262</b>	<b>2.764.195.541.530</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	520.558.284.000	359.481.804.583
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.387.664.708	9.163.815.726
Lãi kinh doanh chứng khoán	52.570.569.570	24.944.830.643
Lãi bán hàng trả chậm	37.818.733.345	9.094.252.446
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.958.567.780	5.490.128.343
Lãi ký quỹ	-	37.534.246.573
	<b>669.293.819.403</b>	<b>445.709.078.314</b>



26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	237.579.558.514	207.280.587.284
Phí LC UPAS	25.031.754.545	18.640.465.868
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	11.095.737.160	20.813.398.814
Dự phòng tổn thất đầu tư	10.387.356.283	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	7.545.805.824	6.188.061.900
Lãi nhận ký quỹ	4.241.095.890	18.057.905.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.968.036.283	6.411.696.252
Chi phí tài chính khác	10.447.089.073	2.464.704.179
	<b>309.296.433.572</b>	<b>279.856.819.967</b>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	576.481.815	547.296.896
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.796.064	219.290.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.033.642.913	7.155.972.012
Chi phí khác bằng tiền	300.000.000	218.136.000
	<b>7.926.920.792</b>	<b>8.140.695.408</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	7.661.094.973	4.457.623.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.160.000	314.160.000
Chi phí nguyên vật liệu	25.446.602	19.630.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.634.697.847	5.075.684.638
Chi phí khác bằng tiền	3.795.832.883	2.957.445.430
	<b>16.431.232.305</b>	<b>12.824.543.451</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.237.576.788	5.004.919.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.160.000	314.160.000
Chi phí nguyên vật liệu	25.446.602	238.920.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.685.136.824	16.724.638.600
Chi phí khác bằng tiền	4.095.832.883	3.175.581.430
	<b>24.358.153.097</b>	<b>25.458.220.809</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	376.470.639.769	190.858.207.715
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(503.849.929.775)	(277.269.215.729)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng:	16.955.521.027	82.212.588.854
- Chi phí lãi vay thuần không được khấu trừ trong năm nay	15.898.885.734	81.330.029.775
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	198.574.123	103.593.812
- Chi phí khấu hao xe ô tô không được trừ	154.160.000	154.160.000
- Các chi phí không được trừ khác	703.901.170	624.805.267
Trừ các khoản điều chỉnh giảm:	520.805.450.802	359.481.804.583
- Thu nhập không chịu thuế	520.558.284.000	359.481.804.583
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	103.593.812	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	143.572.990	-
Lỗi tính thuế	(127.379.290.006)	(86.411.008.014)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Chi tiết lỗi tính thuế được chuyển như sau:

Năm phát sinh	Năm quyết toán	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
2019	2019	2024	15.330.193.828	-	15.330.193.828
2020	2020	2025	86.411.008.014	-	86.411.008.014
2021	Chưa quyết toán	2026	127.379.290.006	-	127.379.290.006
			<b>229.120.491.848</b>	<b>-</b>	<b>229.120.491.848</b>

Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các doanh nghiệp đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Công ty con từ ngày 27 tháng 12 năm 2021
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn/Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.870.480.176.827</b>	<b>1.858.724.253.691</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.652.103.093.616	773.907.460.727
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	91.435.663.812	892.104.909.343
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	70.855.520.211	127.919.290.817
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	40.121.089.652	25.584.955.853
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	15.964.809.536	39.175.899.451
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	31.737.500
<b>Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp</b>	<b>984.173.338.386</b>	<b>919.052.501.672</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	978.900.614.275	897.555.083.772
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.276.341.256	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.095.001.234	2.050.966.635
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	901.381.621	224.661.465
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	19.221.789.800
<b>Cho vay</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	780.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	300.000.000.000	-
<b>Đi vay</b>	<b>2.566.000.000.000</b>	<b>2.947.671.008.134</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.566.000.000.000	2.947.671.008.134



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu hồi gốc vay</b>	<b>780.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	780.000.000.000	-
<b>Trả gốc vay</b>	<b>2.254.104.346.054</b>	<b>2.664.566.662.080</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.254.104.346.054	2.664.566.662.080
<b>Lãi cho vay</b>	<b>7.533.068.492</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	3.834.438.355	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	3.698.630.137	-
<b>Lãi đi vay</b>	<b>58.110.470.560</b>	<b>57.352.731.750</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	58.110.470.560	57.352.731.750
<b>Nhận góp vốn</b>	<b>181.300.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	181.300.000.000	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>110.932.800.000</b>	<b>427.487.522.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	110.932.800.000	427.487.522.000
<b>Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả</b>	<b>4.241.095.890</b>	<b>18.057.905.670</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	2.712.328.767	8.590.603
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	1.528.767.123	18.049.315.067
<b>Lãi ký quỹ mua vật tư được nhận</b>	-	<b>37.534.246.573</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	37.534.246.573
<b>Lãi bán hàng trả chậm</b>	<b>37.818.733.345</b>	<b>9.094.252.446</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	37.818.733.345	9.094.252.446
<b>Góp vốn</b>	<b>2.087.944.295.436</b>	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.771.644.295.436	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	190.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	126.300.000.000	-
<b>Nhận chuyển nhượng vốn góp</b>	<b>2.024.375.161.707</b>	<b>69.285.387.977</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	2.024.375.161.707	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	69.285.387.977
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>523.502.774.000</b>	<b>366.893.096.500</b>
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	275.743.175.000	192.810.222.500
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	33.745.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	95.810.000.000	95.810.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	39.464.599.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	44.527.374.000

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	3.531.000.000	1.929.701.539
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	1.457.583.333	949.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	60.000.000	-
	<b>5.048.583.333</b>	<b>2.878.701.539</b>

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

		<b>Số tiền</b>
		<b>VND</b>
<b>Lương và các khoản thu nhập khác</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>3.531.000.000</b>
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9.000.000
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT	2.335.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	582.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	582.000.000
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT	9.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên HĐQT	7.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên HĐQT	7.000.000
<b>Thù lao Hội đồng Quản trị (*)</b>		<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.531.000.000</b>

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong năm 2021.

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>403.990.217.658</b>	<b>873.494.033.595</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	359.156.275.369	748.897.512.932
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	11.252.952.623	24.011.223.070
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	31.374.269.177	30.611.243.419
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	2.206.720.489	7.522.516.742
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	62.451.537.432
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	300.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>47.400.380.238</b>	<b>467.958.483.393</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	46.765.562.169	448.151.041.182
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	623.271.678	564.062.020
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	11.546.391	21.590.391
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	19.221.789.800
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>300.000.000</b>	<b>1.005.000.000</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	300.000.000	1.005.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>326.850.321.654</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	26.850.321.654
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	300.000.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>488.104.346.054</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	488.104.346.054
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	800.000.000.000	-
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>3.384.445.223</b>	<b>8.293.839.801</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	3.384.445.223	8.293.839.801

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 29.537.311.704 VND (năm 2020: 56.812.272.691 VND) là số tiền lãi vay chưa thanh toán. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 39.464.599.000 VNĐ (năm 2020: 6.002.136.986 VND) là số tiền lãi dự thu tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu và cổ tức chưa nhận được. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Cao Thị Xiêm  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022